

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc tại Tờ trình số 402/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021; Kết luận Thẩm định hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Xuân Lộc tại Thông báo số 247/TB-HĐTĐQHKHSDĐ ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1246/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Xuân Lộc với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	58.795,10	81,17	54.036,37	74,60
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	3.351,46	5,70	3.045,29	5,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>2.183,23</i>	<i>65,14</i>	<i>2.099,29</i>	<i>68,94</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.866,43	8,28	4.041,14	7,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	37.438,30	63,68	32.300,00	59,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	7.432,81	12,64	6.522,87	12,07
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	4.181,81	7,11	4.736,12	8,76
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>21,10</i>	<i>0,50</i>	<i>13,93</i>	<i>0,29</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	486,82	0,83	466,81	0,86
1.8	Đất nông nghiệp khác	1.037,47	1,76	2.924,14	5,41
2	Đất phi nông nghiệp	13.636,93	18,83	18.395,66	25,40
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	6.433,49	47,18	6.413,72	34,87
2.2	Đất an ninh	830,00	6,09	829,50	4,51
2.3	Đất khu công nghiệp	107,74	0,79	1.388,48	7,55
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	63,15	0,34
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	49,02	0,36	199,57	1,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	276,72	2,03	834,64	4,54
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	197,97	1,45	253,02	1,38
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.431,55	17,83	3.936,47	21,40
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	1.860,14	76,50	3.110,95	79,03
-	Đất thủy lợi	141,29	5,81	159,27	4,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	15,09	0,62	20,18	0,51
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	7,51	0,31	65,69	1,67
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	80,26	3,30	122,02	3,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	14,09	0,58	37,72	0,96
-	Đất công trình năng lượng	8,15	0,34	40,72	1,03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,81	0,07	1,71	0,04
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	-	-	39,00	0,99
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	32,71	1,35	89,40	2,27
-	Đất cơ sở tôn giáo	104,85	4,31	125,09	3,18
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	113,65	4,67	116,96	2,97
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	0,02	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	46,05	1,89	1,75	0,04
-	Đất chợ	5,95	0,24	5,99	0,15
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	10,08	0,07	14,62	0,08
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,38	0,01	31,68	0,17
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.804,79	13,23	2.150,37	11,69
2.12	Đất ở tại đô thị	139,81	1,03	271,88	1,48
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,60	0,11	51,45	0,28
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	7,95	0,06	9,57	0,05
2.15	Đất tín ngưỡng	3,00	0,02	3,00	0,02
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	785,28	5,76	785,28	4,27
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	543,55	3,99	1.159,26	6,30
II	Khu chức năng*				
1	Đất đô thị	-	-	1.394,80	1,93
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	-	-	34.399,29	47,49
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	-	-	11.258,99	15,54



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
4	Khu du lịch	-	-	3.373,97	4,66
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	-	-	45,64	0,06
6	Khu phát triển công nghiệp (khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp)	-	-	1.451,63	2,00
7	Khu thương mại - dịch vụ	-	-	173,08	0,24
8	Khu dân cư nông thôn	-	-	6.877,09	9,49

Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo hiện trạng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.872,03
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	125,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>57,19</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	287,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.062,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	248,39
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	107,24
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>7,17</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	25,61
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	15,58
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		90,33
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	78,89
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,64
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	CLN/NTS	6,80
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,73

(Diện tích phân theo đơn vị hành chính thể hiện chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)

1.3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	5.535,32
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	424,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>101,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	790,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.022,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	934,29
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	325,83
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>7,17</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	22,15
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	15,48
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		286,52
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	78,89
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	15,32
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	10,65
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	181,66
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,73

(Diện tích phân theo đơn vị hành chính thể hiện chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Xuân Lộc.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Xuân Lộc, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Lưu: VT, KTN, KTNS.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cao Tiến Dũng



Phụ lục 01
DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐEN NĂM 2030 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN XUÂN LỘC
(Kèm theo Quyết định số 5375/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)



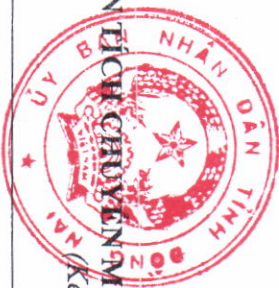
STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Bảo Hòa	Lang Minh	Suối Cao	Suối Cát	Xuân Bắc	Xuân Định	Xuân Hiệp	Xuân Hòa	Xuân Hưng	Xuân Phú	Xuân Tâm	Xuân Thành	Xuân Thọ	Xuân Trường	TT. Gia Ray	
(1)	(2)	(3)	(4) = (3) + ... + (19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.872,03	79,65	213,43	252,46	87,28	224,68	81,51	315,20	1.368,60	384,60	170,37	693,99	280,91	231,28	162,43	325,64	
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	125,19	3,56	28,19	1,77	0,39	1,55	0,29	7,61	-	3,71	47,52	4,90	2,94	17,38	4,58	0,80	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	57,19	3,49	12,65	-	-	1,01	-	6,58	-	2,76	21,13	3,09	-	6,48	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	287,30	6,78	45,17	17,13	4,64	44,76	5,57	13,16	7,26	5,93	41,37	21,24	33,42	13,76	10,33	16,78	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.062,72	69,10	139,79	230,36	58,63	176,81	75,10	285,02	1.256,06	358,17	72,30	624,75	183,82	163,87	73,12	295,82	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	248,39	-	-	-	23,61	-	-	9,17	33,78	4,30	-	39,12	18,60	35,90	74,40	9,51	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	107,24	-	-	-	-	-	-	-	71,35	-	-	-	35,89	-	-	-	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	7,17	-	-	-	-	-	-	-	7,17	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	25,61	0,09	0,28	0,64	0,01	0,63	0,46	0,05	0,14	8,18	7,08	2,20	2,95	0,17	-	-	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	15,58	0,12	-	2,56	-	0,93	0,09	0,19	0,01	4,31	2,10	1,78	3,29	0,20	-	2,73	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		90,33	0,39	5,83	2,59	20,60	11,65	0,93	10,39	-	6,69	7,26	2,28	6,69	8,21	6,72	0,10	
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	78,89	0,27	5,20	2,40	20,20	10,20	0,83	9,00	-	3,30	5,30	1,87	5,60	8,10	6,62	-	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,64	0,02	0,23	0,09	0,20	0,65	-	1,39	-	0,89	0,46	0,11	0,39	0,11	0,10	-	
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	6,80	0,10	0,40	0,10	0,20	0,80	0,10	-	-	2,50	1,50	0,30	0,70	-	-	0,10	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	5,73	0,06	-	-	-	-	2,52	-	-	-	-	3,08	-	-	0,02	0,05	

(4) Gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

Đơn vị tính: ha

(a) Gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Đơn vị tính: ha



Phụ lục 02
DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN XUÂN LỘC
(Kèm theo Quyết định số 5375/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Bảo Hòa	Lang Minh	Suối Cao	Suối Cát	Xuân Bắc	Xuân Định	Xuân Hiệp	Xuân Hòa	Xuân Hưng	Xuân Phú	Xuân Tâm	Xuân Thành	Xuân Thọ	Xuân Trường	TT. Gia Ray	
(1)	(2)	(3)	(4) ^{-(5)+...+(19)}	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	5.535,32	79,78	214,18	251,30	89,74	226,88	74,85	311,08	1.585,93	512,53	169,10	1.014,96	279,82	233,84	166,35	324,98	
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LU/A/PNN	424,70	6,32	31,31	19,77	4,14	14,91	1,55	13,68	120,79	47,30	50,29	55,37	12,27	27,33	16,79	2,88	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	101,95	4,79	13,93	0,01	-	3,89	1,39	7,86	-	2,92	30,17	23,37	-	7,38	5,20	1,04	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	790,08	6,62	45,02	16,02	4,61	39,21	5,56	13,12	525,75	4,05	46,73	16,68	27,84	13,72	8,40	16,75	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.022,79	66,63	137,45	212,31	57,02	171,20	67,19	276,32	599,75	266,09	62,90	442,18	151,74	155,04	63,86	293,11	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	934,29	-	-	-	23,61	-	-	7,47	259,94	125,10	-	377,41	21,08	36,14	74,03	9,51	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	325,83	-	0,12	0,04	0,35	-	-	0,25	78,12	60,16	-	119,34	62,94	1,24	3,27	-	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	7,17	-	-	-	-	-	-	-	7,17	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	22,15	0,09	0,28	0,64	0,01	0,63	0,46	0,05	1,57	5,58	7,08	2,20	0,66	0,17	-	2,73	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	15,48	0,12	-	2,52	-	0,93	0,09	0,19	0,01	4,25	2,10	1,78	3,29	0,20	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		286,52	2,87	9,51	4,61	21,66	31,33	1,02	10,39	52,44	28,08	7,75	29,63	70,12	9,21	7,72	0,18	
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LU/A/CLN	78,89	0,27	5,20	2,40	20,20	10,20	0,83	9,00	-	3,30	5,30	1,87	5,60	8,10	6,62	-	
1.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LU/A/NTS	15,32	1,70	0,83	1,09	1,20	1,65	-	1,39	-	1,89	0,86	1,11	1,39	1,11	1,10	-	
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	10,65	0,90	0,90	1,12	0,26	0,87	0,19	-	-	2,59	1,59	0,35	1,70	-	-	0,18	
1.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	181,66	-	2,58	-	-	18,61	-	-	52,44	20,30	-	26,30	61,43	-	-	-	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,73	0,06	-	-	-	-	2,52	-	-	-	-	3,08	-	-	0,02	0,05	

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.